

UBND HUYỆN HIỆP HOÀ
TTYT HUYỆN HIỆP HOÀ
Số: 22/TTYT-KD

Báo giá lần 2 tháng 04/2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hiệp Hòa, ngày 03 tháng 04 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm vật tư, hóa chất sử dụng cho trang thiết bị y tế

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hoà có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm trang thiết bị y tế của đơn vị với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hoà.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Người nhận báo giá: Nguyễn Thế Huy
 - Chức Vụ: Trưởng khoa Dược – TTBYT
 - SĐT: 0914.815.481
- Cách thức tiếp nhận báo giá: tiếp nhận báo giá theo một trong các cách thức sau:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa dược – Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hoà; Địa chỉ: Đường Tuệ Tĩnh – Tổ dân phố số 3- Thị trấn Thắng – Hiệp Hoà – Bắc Giang.
 - Nhận qua email: tythiephoa24007@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15h ngày 03 tháng 04 năm 2025 đến hết ngày 17 tháng 04 năm 2025. ⁽²⁾

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: **Tối thiểu 90 ngày**, kể từ ngày 17 tháng 04 năm 2025

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục trang thiết bị y tế chi tiết như sau: (yêu cầu báo giá trọn gói)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
1	Máy xét nghiệm đông máu tự động	<p>I. Yêu cầu chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sản xuất: Năm 2024 trở về sau, máy mới 100% - Nhà sản xuất: phải đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương - Máy sản xuất thuộc các nước nhóm G7 - Điện nguồn sử dụng: 100 - 240V AC, 50Hz hoặc 60 Hz <p>II. Yêu cầu cấu hình cung cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính: 01 máy - Bộ phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ - Bộ hóa chất chạy thử ban đầu (PT, APTT, Fibrinogen): 01 bộ - Bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ <p>III. Đặc tính và thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống máy xét nghiệm động máu hoàn toàn tự động - Nguyên lý đo: Cục đông: dựa trên tín hiệu ánh sáng tán xạ - Thiết bị sử dụng phương pháp phát hiện cục máu đông quang học. Bằng cách sử dụng ánh sáng đỏ (660 nm) để chiếu sáng hỗn hợp huyết tương và thuốc thử. - Giao thức xét nghiệm: Truy cập ngẫu nhiên đồng thời 5 thông số - Các thông số có thể thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Cục đông: PT, APTT, Fibrinogen, Thrombin Time, Các yếu tố đông máu nội sinh và ngoại sinh (II, V, VII, X, VIII, IX, XI, XII), kháng đông Lupus (LA sàng lọc và xác nhận), Batroxobin Time, Protein C (PC – cl) - Công suất: <ul style="list-style-type: none"> + Xét nghiệm PT: ≥ 60 xét nghiệm/giờ + Xét nghiệm PT, APTT và Fibrinogen: ≥ 42 xét nghiệm/giờ - Thời gian cho 1 chu trình đo: <ul style="list-style-type: none"> + PT/APTT ≤ 120 giây; Fibrinogen ≤ 100 giây + Thời gian đo tối đa có thể cài đặt: 600 giây cho mỗi thông số 	01	Máy

		<ul style="list-style-type: none"> - Thể tích mẫu tối thiểu cần: <ul style="list-style-type: none"> + PT, APTT, TT: 50 μL + Fibrinogen: 10 μL + Các Yếu tố: 5 μL - Bộ phận đo: <ul style="list-style-type: none"> + 4 vị trí đo xét nghiệm điểm đông + Nguồn sáng: đèn LED - Bộ tải mẫu có khay mẫu có thể chứa tối đa 10 ống mẫu - Phân tích mẫu khô: Quá trình phân tích thường quy có thể được gián đoạn để xử lý ưu tiên một mẫu cụ thể chứa trong ống mẫu. - Chức năng pha loãng tự động cho kết quả chính xác hơn đối với Fibrinogen bất thường - Có đường cong phản ứng cho phép xem lại quá trình phản ứng đông máu giúp cho việc giải thích kết quả - Kim hút mẫu có cảm biến bề mặt chất lỏng và hút huyết tương/ hóa chất theo đơn vị định lượng - Số lượng công phản ứng: Tối đa 60 công - Khay hóa chất: 4 vị trí giữ lạnh 15oC \pm 2oC - Kiểm soát nhiệt độ: <ul style="list-style-type: none"> + Buồng đo: 370C \pm 10C + Buồng ủ mẫu: 370C \pm 10C + Kim hút hóa chất: 370C \pm 10C - Khả năng lưu trữ QC: 180 điểm dữ liệu với 6 tập tin QC cho 14 thông số - Quản lý các điểm nội kiểm bằng các biểu đồ: \bar{X} control, L-J Control - Số điểm pha loãng trên đường chuẩn: 6 điểm - Dung lượng bộ nhớ: 600 mẫu, tối đa 3000 xét nghiệm - Máy in: in dữ liệu và đồ thị - Màn hình màu cảm ứng LCD 4.5 x 3.4 inch - Kết nối đầu vào/ đầu ra qua cổng RS-232C 		
2	Máy xét nghiệm huyết	I. Yêu cầu chung	01	Máy

học tự động	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị phải được sản xuất năm 2024 trở về sau, mới 100%. - Nhà sản xuất: phải đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Các nước thuộc nhóm G7 - Bảo hành tối thiểu: 12 tháng - Điện nguồn sử dụng: 100- 240V, 50/60Hz <p>II. Yêu cầu Cấu hình cung cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính: 01 máy - Bộ hóa chất chạy máy ban đầu: 01 bộ - Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh + Tiếng Việt: 01 bộ <p>III. Đặc tính và thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên lý, phương pháp đo: <ul style="list-style-type: none"> + Phương pháp đếm tế bào dòng chảy huỳnh quang bằng nguồn Laser (WBC, DIFF, RET, IPF) + Phương pháp đo trở kháng tập trung dòng chảy động học (kênh đo RBC/PLT) + Phương pháp SLS-hemoglobin không sử dụng Cyanide (kênh đo HGB) - Thông số phân tích: <ul style="list-style-type: none"> + Máu toàn phần 28 thông số: WBC, RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, PLT-I, RDW-SD, RDW-CV, PDW, MPV, P-LCR, PCT, NEUT#, LYMPH#, MONO#, EO#, BASO#, NEUT%, LYMPH%, MONO%, EO%, BASO%, IG#, IG%, MicroR, MacroR - Thông số nghiên cứu: NRBC#, NRBC% - Hiện thị: Màn hình cảm ứng, kích thước 26,4 cm (10,4 inch) - Công suất: <ul style="list-style-type: none"> + Máu toàn phần: CBC+DIFF: tối thiểu 70 mẫu/giờ - Chế độ phân tích: <ul style="list-style-type: none"> + Chế độ phân tích máu toàn phần + Chế độ phân tích máu tiền pha loãng - Dải hiển thị: <ul style="list-style-type: none"> + WBC: 0.0 đến 999.99 x 10³/μL + RBC: 0.00 đến 99.99 x 10⁶/μL 		
-------------	---	--	--

	<p>+ HGB: 0.0 đến 30.0 g/dL + HCT: 0.0 đến 100.0% + PLT: 0 đến 9999 x 103/μL + MCV: 0.0 đến 999.9 fL + NEUT#, LYMPH#, MONO#, EO#, BASO#: 0.00 đến 999.99 x 103/μL + NEUT%, LYMPH%, MONO%, EO%, BASO%: 0.0 đến 100.0%</p> <p>- Ngưỡng phân tích: + Chế độ máu toàn phần WBC: 0.03 đến 440 x 103/μL RBC: 0.01 đến 8.6 x 106/μL HGB: 0.1 đến 26 g/dL HCT: 0.1 đến 75% PLT: 2 đến 5000 x 103/μL + Chế độ máu tiền pha loãng WBC 0.04 đến 100 x 103/μL RBC 0.01 đến 8.6 x 106/μL HGB 0.2 đến 26 g/dL, 0 đến 16.14mmol/L HCT 0.1 đến 75% PLT 5 đến 1000 x 103/μL</p> <p>Độ chính xác + Chế độ máu toàn phần WBC \pm3% hoặc \pm0.30 x 103/μL RBC \pm2% hoặc \pm0.03 x 106/μL HGB \pm2% hoặc \pm0.2g/dL HCT \pm3% hoặc \pm1.0 HCT MCV \pm3% hoặc \pm2.0fL PLT \pm5% hoặc \pm10 x 103/μL (trên kênh RBC/PLT) MPV \pm5% hoặc \pm1.0fL (PLT \geq 100 x 103/μL) PCT \pm5% hoặc \pm0.03 PCT (PLT \geq 100 x 103/μL) + Chế độ máu tiền pha loãng</p>		
--	---	--	--

WBC: $\pm 10\%$
RBC: $\pm 8\%$
HGB: $\pm 5\%$
HCT: $\pm 4\%$ hoặc ± 2.0 HCT
MCV: $\pm 4\%$ hoặc ± 3.0 fL
PLT: $\pm 10\%$ (trên kênh RBC/PLT)
MPV: $\pm 7\%$ hoặc ± 1.5 fL (PLT $\geq 100 \times 10^3/\mu\text{L}$)
PCT: $\pm 7\%$ hoặc ± 0.04 PCT (PLT $\geq 100 \times 10^3/\mu\text{L}$)
Độ chuẩn xác (độ lặp lại)
- WBC: 3% hoặc thấp hơn ($4.00 \times 10^3/\mu\text{L}$ hoặc hơn)
- RBC: 1.5% hoặc thấp hơn ($4.00 \times 10^6/\mu\text{L}$ hoặc hơn)
- HGB: 1.5% hoặc thấp hơn
- HCT: 1.5% hoặc thấp hơn
- MCV: 1.5% hoặc thấp hơn
- MCH: 2.0% hoặc thấp hơn
- MCHC: 2.0% hoặc thấp hơn
- PLT: 4.0% hoặc thấp hơn ($100 \times 10^3/\mu\text{L}$ hoặc hơn) (PLT từ kênh đo RBC/PLT)
- RDW-SD: 3.0% hoặc thấp hơn
- RDW-CV: 3.0% hoặc thấp hơn
- PDW: 10.0% hoặc thấp hơn
- MPV: 4.0% hoặc thấp hơn
- P-LCR: 18.0% hoặc thấp hơn
- PCT: 6.0% hoặc thấp hơn
- NEUT#: 8.0% hoặc thấp hơn ($1.20 \times 10^3/\mu\text{L}$ hoặc hơn)
- LYMPH#: 8.0% hoặc thấp hơn ($0.60 \times 10^3/\mu\text{L}$ hoặc hơn)
- MONO#: 20.0% hoặc thấp hơn ($0.20 \times 10^3/\mu\text{L}$ hoặc hơn)
- EO#: 25.0% hoặc thấp hơn, hoặc trong khoảng $\pm 0.12 \times 10^3/\mu\text{L}$
- BASO#: 40.0% hoặc thấp hơn, hoặc trong khoảng $\pm 0.06 \times 10^3/\mu\text{L}$
- NEUT%: 8.0% hoặc thấp hơn (30.0 NEUT% hoặc hơn, WBC $4.00 \times 10^3/\mu\text{L}$ hoặc hơn)

	<ul style="list-style-type: none"> - LYMPH%: 8.0% hoặc thấp hơn (15.0 LYMPH% hoặc hơn, WBC 4.00 x 103/μL hoặc hơn) - MONO%: 20.0% hoặc thấp hơn (5.0 MONO% hoặc hơn, WBC 4.00 x 103/μL hoặc hơn) - EO%: 25.0% hoặc thấp hơn, hoặc trong khoảng ± 1.5 EO% (WBC 4.00 x 103/μL hoặc hơn) - BASO%: 40.0% hoặc thấp hơn, hoặc trong khoảng ± 1.0 BASO% (WBC 4.00 x 103/μL hoặc hơn) - IG#: 25.0% hoặc thấp hơn, hoặc trong khoảng ± 0.12 x 103/μL (IG# 0.10 x 103/μL hoặc hơn) - IG%: 25.0% hoặc thấp hơn, hoặc trong khoảng ± 1.5 IG% (2.0 IG% hoặc hơn, WBC 4.00 x 103/μL hoặc hơn) <p>Độ tuyến tính</p> <ul style="list-style-type: none"> - WBC: trong khoảng $\pm 3\%$ hoặc ± 0.30 x 103/μL (0.00 đến 100.00 x 103/μL) trong khoảng $\pm 6\%$ (100.01 đến 310.00 x 103/μL) trong khoảng $\pm 11\%$ (310.01 đến 440.00 x 103/μL) - RBC: trong khoảng $\pm 2\%$ hoặc ± 0.03 x 106/μL (0.00 đến 8.00 x 106/μL) trong khoảng $\pm 4\%$ hoặc ± 0.06 x 106/μL (8.01 đến 8.60 x 106/μL) - HGB: trong khoảng $\pm 2\%$ hoặc ± 0.2 g/dL (0.0 đến 26.0 g/dL) - HCT: trong khoảng $\pm 3\%$ hoặc ± 1.0 HCT (0.0 đến 75.0%) - PLT: trong khoảng $\pm 5\%$ hoặc ± 10 x 103/μL (0 đến 1000 x 103/μL) trong khoảng $\pm 6\%$ (1001 đến 5000 x 103/μL) <p>(PLT từ kênh đo RBC/PLT)</p> <ul style="list-style-type: none"> - NEUT#, LYMPH#, MONO#, EO#, BASO# Trong khoảng $\pm 3\%$ hoặc ± 0.30 x 103/μL (0.00 đến 100.00 x 103/μL) Trong khoảng $\pm 6\%$ (100.01 đến 310.00 x 103/μL) Trong khoảng $\pm 11\%$ (310.01 đến 440.00 x 103/μL) - IG#: trong khoảng $\pm 3\%$ hoặc ± 0.30 x 103/μL (0.00 đến 100.00 x 103/μL) trong khoảng $\pm 6\%$ (100.01 đến 310.00 x 103/μL) trong khoảng $\pm 11\%$ (310.01 đến 440.00 x 103/μL) 	
--	--	--

Thể tích hút mẫu:

+ Chế độ máu toàn phần: $\leq 25 \mu\text{L}$

+ Chế độ pha loãng (pre-dilution): $\leq 70 \mu\text{L}$

- Chế độ hút mẫu:

+ Chạy ống đóng

+ Chạy ống nắp mở

- Tải mẫu tự động: ≥ 20 mẫu.

- Khay tải mẫu: ≥ 2 Khay

Lưu dữ liệu:

+ Dữ liệu mẫu phân tích: $\geq 100,000$ kết quả

+ Dữ liệu bệnh nhân: $\geq 10,000$ lượt thông tin bệnh nhân

+ Dữ liệu quản lý chất lượng: ≥ 99 tập tin QC (300 điểm dữ liệu trên mỗi tập tin)

+ Lịch sử thay hóa chất: 5,000 báo cáo

+ Lịch sử bảo trì: 5,000 báo cáo

Tổng: 02 danh mục

2. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: *cung cấp, vận chuyển vật tư, hóa chất đến tận khoa Dược - VTTBYT của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hoà.*

3. Thời gian giao hàng dự kiến: sau khoảng 1-5 ngày tính từ thời gian người cung ứng của đơn vị gọi hàng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán đầu quý này cho quý trước sau khi đơn vị đã nhận đủ các loại giấy tờ cần thiết để phục vụ cho thanh toán.

5. Các thông tin khác (nếu có).

Nơi nhận:

- Lưu HS;
- Đăng website đơn vị;

GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Hoàn

Mẫu báo giá

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hoà

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hoà, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các trang thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1										
2										
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày 17 tháng 04 năm 2025 [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất,
nhà cung cấp⁽¹²⁾**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.